TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/DS-PT
Ngày 25/11/2020
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Đoàn Thị Hương Nhu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án T lý số 38/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DSST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Số nhà 42/6, phố NTM, khu 7, phường BH, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Văn X - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà 1A/150, phố QT, phường BH, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

3.1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà 42/6, phố NTM, khu 7, phường BH, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.2. Chị Nguyễn Thanh A, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số nhà 2/150, phố QT, phường BH, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.3. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 53, phố LT, phường LN, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt bà L, chị B, chị A, chị Đ; vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng, ông bà sinh được bốn người con là Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thanh A, Nguyễn Thị Đ. Tất cả đều có gia đình riêng ổn định và đều ở trên thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Năm 2010, bà và ông C mua thửa đất số 496, tờ bản đồ số 05, diện tích 42m^2 tại thôn PT, xã TG, huyện TM, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện TM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB272239 ngày 19/8/2010 mang tên bà và ông C. Nguồn tiền mua đất hoàn toàn là của bà và ông C tiết kiệm, không nhờ con nào hỗ trợ. Diện tích đất này vẫn để trống, chưa xây công trình, trồng cây cối trên đất.

Ngày 13/11/2018, ông C chết và không để lại di chúc. Bố mẹ ông C là cụ Nguyễn Tiến K và cụ Nguyễn Thị S đều chết trước ông C. Sau khi ông C chết một thời gian, nguyện vọng của bà muốn chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà nên bà đã bàn với các con. Anh T, chị A, chị Đ đồng ý nhưng chị B không đồng ý. Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông C là ½ quyền sử dụng thửa đất số 496, tờ bản đồ số 05 tại thôn thôn PT, xã TG, huyện TM, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật. Bà xác định ba con là anh T, chị Đ, chị A cho bà kỷ phần thừa kế được hưởng, bà nhất trí nhận, còn kỷ phần thừa kế của chị B, bà đề nghị trả bằng tiền, không nhất trí để lại cho chị B kỷ phần thừa kế được hưởng là một phần đất vì thửa đất này do bà và ông C đã bỏ tiền ra mua.

Bà L xác định khi ông C chết không để lại nghĩa vụ về tài sản. Bà tự nguyện chịu số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Bà đề nghị được miễn án phí vì bà là người cao tuổi và người có công với cách mạng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị xác định hoàn cảnh huyết thống gia đình, tài sản chung của bố mẹ chị là ông C và bà L như mẹ chị trình bày là đúng. Lý do chị không nhất trí việc sang tên bà L đứng tên trong giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất là: trước khi ông C chết, bố mẹ đã hứa cho ba chị em gái mảnh đất này để lấy chỗ đi lại quê nội vì hiện tại cả năm mẹ con đều trú tại thành phố H. Chị biết bà L theo đạo không được nhà nước thừa nhận, nếu sang tên thì bà L sẽ bán chi tiền vào đạo này là không chính đáng. Thửa đất cạnh nhà ông O là chú ruột chị, bố chị mới mất nên chị không muốn bà L bán đi. Thửa đất có diện tích không lớn, khi cần bà L vẫn còn có thể về quê, hiện bà L vẫn có lương hưu nên không đến mức phải bán đất chi tiêu. Vì những lý do trên nên chị đã nói với mẹ và các em nhưng không được, chị đề nghị Toà án hoà giải. Nếu bà L vẫn khởi kiện và đề nghị chia thừa kế phần di sản của ông C thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị dù được chia một phần đất chị cũng nhận chứ không lấy bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thanh A, chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L. Anh T, chị A, chị Đ đề nghị cho bà L kỷ phần thừa kế mà anh chị được chia.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản xác định:

Thửa đất số 496, tờ bản đồ số 05 tại thôn PT, xã TG, huyện TM, tỉnh Hải Dương có diện tích 42,3m^2. Về giá đất: tính theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 10.000.000 đồng/m^2 x 42,3m^2 = 423.000.000 đồng. Trên đất không có công trình, cây cối.

Tại Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 14/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp dụng Điều 179, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 15/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C nằm trong khối tài sản chung với bà L theo pháp luật.

Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn C là tháng 11/2018, hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm: bà Đỗ Thị L, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thanh A, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ. Di sản của ông C là 1/2 thửa đất, diện tích 21,15m^2 (chung với bà L tại thửa đất 496, diện tích 42,30m^2) trị giá 211.500.000 đồng, kỷ phần thừa kế của mỗi người được hưởng là 4,23m^2 trị giá 42.300.000 đồng. Công nhận sự tự nguyện của anh T, chị A, chị Đ nhường lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà L. Tổng cộng bà L được hưởng di sản thừa kế là 169.200.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia kỷ phần thừa kế bằng diện tích đất được hưởng là 4,23m^2 của chị Nguyễn Thị B. Bà Đỗ Thị L có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho chị Nguyễn Thị B là 42.300.000 đồng.

3. Giao cho bà Đỗ Thị L quyền quản lý, sử dụng 42,30m^2 đất ở trong đó 21,15m^2 là tài sản của bà chung với di sản thừa kế của ông C và 21,15m^2 là di sản thừa kế của ông C chung với tài sản của bà tại thửa số 496, diện tích 42,30m^2, tờ bản đồ số 5 thuộc thôn PT, xã TG, huyện TM, tỉnh Hải Dương (giấy CNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị L số BB272239 do UBND huyện TM cấp ngày 19/8/2010).

Bà L có quyền và trách nhiệm làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ tên ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị L sang tên bà tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm dân sự, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 27/7/2020, chị B kháng cáo với nội dung: Đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và cho chị cùng bà L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Nếu bà L bán thì chị sẽ mua. Nếu những nội dung trên bà L không đồng ý thì chị sẽ nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật là 4,2m^2 đất, đề nghị chia cho chị giáp với phần đất của chú ruột chị là ông Nguyễn Văn O.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý chia thừa kế, chị đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật cho chị là thửa đất, chị sẽ trả cho bà L số tiền bằng giá trị của cả mảnh đất là 423.000.000 đồng. Nếu bà L không đồng ý thì chị đề nghị chia kỷ phần thừa kế cho chị là 4,23m^2 đất giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn O.

Bà L, chị A, chị Đ không đồng ý nội dung kháng cáo của chị B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh T có đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14/7/2020 của TAND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn là chị B trong thời hạn luật định. Chị B đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản, trong đó di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, đây là tranh chấp liên quan đến bất động sản nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án được xác định theo nơi bị đơn cư trú, làm việc; trường hợp các đương sự có văn bản thỏa thuận về việc lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc thì xác định thẩm quyền thuộc Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc. Trong vụ án này, các đương sự không có văn bản thỏa thuận về việc lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết; bị đơn là chị B có nơi cư trú tại thành phố Hải Dương nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã thụ lý, giải quyết vụ án là vi phạm tố tụng nhưng xét đây là Tòa án nơi có bất động sản, việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện giải quyết đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác minh, thu thập chứng cứ liên quan đến thửa đất, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3] Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận ông C chết không để lại di chúc nên việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 649 và Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các đương sự đều thừa nhận về hàng thừa kế, di sản thừa kế và không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của bị đơn là chị Nguyễn Thị B:

Chị B đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và cho chị cùng bà L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Nếu bà L bán thì chị sẽ mua và trả bà L 423.000.000 đồng. Nếu những nội dung trên bà L không đồng ý thì chị sẽ nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật là 4,23m^2 đất, đề nghị chia cho chị giáp với phần đất của chú ruột chị là ông Nguyễn Văn O.

Hội đồng xét xử xét thấy, di sản thừa kế của ông C là quyền sử dụng 21,15m^2 đất trị giá 211.500.000 đồng, kỷ phần thừa kế chị B được hưởng là 42.300.000 đồng tương đương 4,23m^2 đất; do chị A, chị Đ, anh T đã cho bà L kỷ phần thừa kế mà anh chị được hưởng nên bà L được hưởng di sản thừa kế là 169.200.000 đồng tương đương 16,92m^2 đất. Mặt khác bà L có quyền sử dụng ½ thửa đất trong khối tài sản chung với ông C là 21,15m^2 đất nên tổng diện tích đất bà L được sử dụng là 38,07m^2. Căn cứ theo quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương thì diện tích tối thiểu tách thửa đối với đất ở nông thôn là 60m^2 nên không có căn cứ chia cho chị B kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là 4,23m^2 đất. Bà L không đồng ý cho chị B cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý lấy tiền để chị B được sử dụng toàn bộ thửa đất. Các đương sự trong vụ án đều đã có chỗ ở riêng, ổn định. Do vậy, cấp sơ thẩm xử giao toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật cho bà L, bà L thanh toán trả chị B kỷ phần thừa kế bằng tiền là hợp lý.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cách tuyên án cho rõ ràng.

[5] Về án phí: Chị B kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DSST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ các điều 357, 468, 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C theo pháp luật.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn C là ngày 13/11/2018.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C là quyền sử dụng ½ thửa đất số 496, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn PT, xã TG, huyện TM, tỉnh Hải Dương là 21,15m^2 đất, trị giá 211.500.000 đồng.

- Di sản thừa kế của ông C chia theo pháp luật, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà Đỗ Thị L, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thanh A, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 42.300.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thanh A, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Đ cho bà Đỗ Thị L kỷ phần thừa kế mà các anh chị được hưởng từ ông C, mỗi người là 42.300.000 đồng. Tổng cộng bà L được hưởng di sản thừa kế là 169.200.000 đồng.

3. Về chia hiện vật:

- Giao cho bà Đỗ Thị L được quyền sử dụng 42,3m^2 đất ở (trong đó 21,15m^2 đất là tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông C và 21,15m^2 đất là di sản thừa kế của ông C) tại thửa số 496, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn PT, xã TG, huyện TM, tỉnh Hải Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị L số BB272239 do UBND huyện TM cấp ngày 19/8/2010). Thửa đất có tứ cận và kích thước như sau: Cạnh phía Tây giáp đường 392B, cạnh phía Đông giáp ao đều có kích thước 4,5m, cạnh phía Bắc giáp đất ông O, cạnh phía Nam giáp cống thủy lợi của tập thể đều có kích thước 9,4m.

- Bà L có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho chị B là 42.300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự phải có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về án phí: Bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chị B phải chịu 2.115.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0003194 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chị B còn phải nộp 2.115.000 đồng án phí.

5. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh